

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 22/2021/HNGĐ-ST

Ngày 11 – 10 - 2021

Về việc ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thanh Trang

Bà Huỳnh Thị Sang

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Ngày 11 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 24/2020/TLST–HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm: 1976

Địa chỉ: Số 82A X, khu phố Y, thị trấn B, thị trấn B1, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Ông Lê Văn N, sinh năm: 1966

Địa chỉ: 9915 X1, P, FL 34668, Hoa Kỳ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/6/2020 và bản tự khai ngày 17/6/2020, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim C trình bày:

Bà và ông Lê Văn N tự quen nhau qua mạng xã hội vào cuối năm 2012. Hai bên tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn ngày 23/3/2015 tại Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 25/3/2015. Sau khi kết hôn thời gian đầu, bà và ông N chung sống hạnh phúc, vui vẻ với nhau. Đến khoảng cuối năm 2016, khi ông N trở về Hoa Kỳ thì vợ chồng ông bà xảy ra nhiều bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Vào năm 2017, bà có làm thủ tục phỏng vấn để sang Hoa Kỳ theo diện bảo lãnh của

ông N nhưng bị trục trặc, ông N không chịu về Việt Nam để cùng đi phỏng vấn với bà. Sau đó, ông N không còn liên lạc, không còn biết quan tâm, chăm sóc đến bà cũng như không còn biết chăm lo cho cuộc sống, vun đắp cho hạnh phúc của vợ chồng. Hơn nữa, bà phát hiện ông N đã ngoại tình với người phụ nữ khác ở Hoa Kỳ dẫn đến tình cảm của hai vợ chồng cũng nhạt dần và làm cho hôn nhân ngày càng trầm trọng. Hiện tại, bà và ông N mỗi người đều có cuộc sống riêng, không còn tình cảm, không còn liên lạc với nhau do đó ông bà không thể tiếp tục xây dựng gia đình hạnh phúc lâu dài và bền vững. Nay bà thấy tình trạng hôn nhân giữa bà với ông N đã ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông N và không yêu cầu cấp dưỡng cho nhau sau khi Tòa án cho ly hôn. Bà và ông N không có con chung, không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Lê Văn N: Hai lần mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và ba lần mở phiên tòa hôn nhân gia đình sơ thẩm, ông N vẫn vắng mặt không lý do, Tòa án cũng không ghi nhận được lời trình bày của ông về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị Kim C và ông Lê Văn N là ly hôn, nguyên đơn bà C đang cư trú tại số 82A X, khu phố Y, thị trấn B, thị trấn B1, tỉnh Bến Tre, Việt Nam; bị đơn ông N hiện đang định cư tại Hoa Kỳ nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 2 Điều 38 và Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa Gia đình và Người chưa thành niên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1] Bà Nguyễn Thị Kim C và ông Lê Văn N tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 23/3/2015, được Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận kết hôn số 70/2015, quyển số: 01/2014 ngày 25/3/2015. Vì vậy, hôn nhân giữa bà C và ông N là hôn nhân hợp pháp. Bà C trình bày thời gian đầu sau khi kết hôn, bà và ông N chung sống hạnh phúc. Đến cuối năm 2016, khi ông N trở về Hoa Kỳ thì từ đó vợ chồng bà xảy ra nhiều bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Vào năm 2017, bà có làm thủ tục phỏng vấn để sang Hoa Kỳ theo diện bảo lãnh của ông N nhưng bị trục trặc, ông N không về Việt Nam để cùng đi phỏng vấn với bà. Sau đó, ông N không còn liên lạc, không còn quan tâm, chăm sóc bà cũng như không còn biết chăm lo cho cuộc sống, vun đắp cho hạnh phúc của vợ chồng. Hơn nữa, bà phát hiện ông N đã ngoại tình với người phụ nữ khác ở Hoa Kỳ dẫn đến tình cảm của hai vợ chồng cũng nhạt dần và làm cho tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng. Hiện tại, bà và ông N mỗi người đều có cuộc sống riêng, không còn tình cảm, không còn liên lạc với nhau, do đó bà không thể tiếp tục xây dựng gia đình hạnh phúc lâu dài và bền vững với ông N nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông N và không yêu cầu cấp dưỡng cho nhau sau khi ly hôn.

[2.2] Xét thấy, sau khi thụ lý yêu cầu khởi kiện của bà C, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã tiến hành thủ tục ủy thác tư pháp để thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập ông Lê Văn N đến Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và phiên tòa hôn nhân gia đình sơ thẩm theo địa chỉ mà nguyên đơn cung cấp là 9915 X1, P, FL 34668, Hoa Kỳ. Tuy nhiên, đến thời gian mở phiên tòa lần thứ hai, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre vẫn không nhận được kết quả ủy thác tư pháp. Sau đó, Tòa án có Công văn số: 93/CV-TA ngày 14/4/2021 đề nghị Bộ Tư pháp thông báo về việc thực hiện tổng đạt văn bản tố tụng của Tòa án cho đương sự ở nước ngoài. Ngày 19/5/2021, Tòa án có nhận được Công văn số: 1053/BTP-PLQT ngày 06/5/2021 của Bộ Tư pháp về kết quả ủy thác tư pháp. Bộ Tư pháp thông báo chưa nhận được văn bản trả lời chính thức của Cơ quan có thẩm quyền của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, cụ thể là Công ty Z nhưng qua trao đổi bằng thư điện tử với công ty này thì được Công ty Z thông báo đã thực hiện được việc tổng đạt trực tiếp văn bản cho đương sự vào ngày 27/7/2020. Tuy nhiên, hết thời hạn 03 tháng, kể từ ngày Bộ Tư pháp nhận được văn bản đề nghị thông báo kết quả ủy thác của Tòa án thì Tòa án vẫn không nhận được kết quả ủy thác tư pháp chính thức từ Cơ quan có thẩm quyền của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Tòa án ấn định thời gian mở phiên tòa lần thứ ba và niêm yết công khai trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhưng ngày mở phiên tòa ông N vẫn vắng mặt không lý do, Tòa án cũng không ghi nhận được lời trình bày của ông về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.3] Thấy rằng hôn nhân của bà C và ông N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Mặc dù, Tòa án ủy thác tư pháp hợp lệ nêu rõ việc bà C có yêu cầu ly hôn nhưng Tòa án vẫn không nhận được kết quả ủy thác tư pháp chính thức từ Cơ quan có thẩm quyền của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. ông N cũng không có mặt tại các phiên hòa giải của Tòa án để hòa giải cũng như phiên tòa xét xử. Thấy rằng, mục đích hôn nhân của bà C và ông N không đạt được nên việc bà C yêu cầu ly hôn với ông N là có cơ sở nên được chấp nhận. Bà N không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn, Tòa án không nhận được ý kiến của ông N về vấn đề này nên không xem xét.

[3] Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà C trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nhưng Tòa án không nhận được văn bản ghi nhận lời trình bày của ông N nên không có cơ sở xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp về con chung, tài sản chung và nợ chung thì các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà C phải chịu theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 2 Điều 38; Điều 40; khoản 4 Điều 147, Điều 476 Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 123; Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim C về việc ly hôn.

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim C được ly hôn với ông Lê Văn N. Bà C không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn, Tòa án không nhận được ý kiến của ông N về vấn đề này nên không xem xét.

- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị Kim C trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng Tòa án không nhận được văn bản ghi nhận lời trình bày của ông Lê Văn N nên không có cơ sở xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp về con chung, tài sản chung và nợ chung thì các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

2. Về chi phí thực hiện ủy thác tư pháp (thông báo thụ lý vụ án) và chi phí dịch thuật: Bà Nguyễn Thị Kim C phải chịu và đã nộp xong.

3. Về phí thực hiện ủy thác tư pháp (thông báo thụ lý vụ án): Bà Nguyễn Thị Kim C phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005029 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre.

4. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Kim C phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005027 ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị Kim C được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; ông Lê Văn N được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Ngọt